

Số: 4767/NĐCP-KHĐTVT

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

V/v: Thư mời khảo sát và báo giá vật tư

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV-Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV-CTCP đang có nhu cầu mua sắm vật tư phục vụ sản xuất.

Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV-Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV-CTCP kính mời Quý Công ty tham gia chào giá với nội dung như sau:

**I. Yêu cầu về hàng hóa**

**1. Thông tin về vật tư cần mua:**

- Tên đơn hàng: Cung cấp Gói vòng bi thiết bị 0,4kV năm 2026
- Số hiệu đơn hàng: 297/ĐH-NĐCP
- Chi tiết Đơn hàng (Chi tiết như bảng kê đính kèm):

*Lưu ý: Trong quá trình chuẩn bị báo giá, nhà cung cấp phải khảo sát kỹ thông số kỹ thuật, tình trạng thiết bị của đơn hàng nhằm đảm bảo tính tương thích về môi trường, điều kiện vận hành, chất lượng hàng hóa phù hợp nhu cầu, đảm bảo hiệu quả sử dụng tại nhà máy*

**2. Nội dung Hồ sơ chào giá:**

**a. Yêu cầu về thương mại:**

- **Cung cấp:** Giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương của hãng vòng bi chào giá (hoặc hãng tương đương nếu chào giá hãng tương đương).

- Đơn giá, tổng giá trị phải được chào bằng VNĐ và được hiểu là giá giao tại kho bên mua và đã bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo quy định của Nhà nước.

- Địa điểm giao hàng: kho vật tư của Công ty tại Tổ 4, khu 4A, P. Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá tối thiểu là 180 ngày kể từ thời điểm hết hạn nộp báo giá được ghi trong bản yêu cầu.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2026.

- Thời gian giao hàng: Trong vòng 20 ngày kể từ ngày Nhà cung cấp (sau đây gọi là bên B) nhận được thông báo giao hàng bằng văn bản gửi trực tiếp/Email/Fax..của bên bán (Sau đây gọi là Bên A).

Bên B thực hiện bàn giao hàng hóa vào giờ hành chính các ngày thứ 2, thứ 5 trong tuần không bao gồm ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.

Xử lý tình huống:

- Trong trường hợp Bên B có sẵn hàng hóa và Bên A có nhu cầu sử dụng, Bên B sẽ thực hiện bàn giao hàng hóa theo nhu cầu bằng văn bản của bên A thông qua gửi trực tiếp/Fax/Email.

- Trong trường hợp Bên B giao hàng vào ngày cuối cùng của thời gian thực hiện hợp đồng, không phải là thứ 2 hoặc thứ 5 thì Bên B thực hiện bàn giao hàng hóa vào ngày thứ 2/thứ 5 kế tiếp (ngày gần nhất với ngày hết hạn thực hiện hợp đồng) hoặc vào các ngày kế tiếp theo nhu cầu của Bên A và không tính là vi phạm thời gian thực hiện hợp đồng.

- Thời gian bảo hành: 12 tháng kể từ ngày bàn giao hàng hóa

- Thời gian thanh toán: Thanh toán bằng chuyển khoản qua Ngân hàng trong vòng 60 ngày sau khi bên B bàn giao đầy đủ hàng hóa, đạt yêu cầu kỹ thuật và có đủ chứng từ thanh toán cho bên A.

*b. Yêu cầu về hàng hóa*

- Hàng hóa phải mới 100%, được sản xuất năm 2024 trở lại đây, chưa qua sử dụng, đúng quy cách, ký mã hiệu, đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật. Hàng hóa, vật tư cung cấp phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, hợp pháp, có giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ và chất lượng sản phẩm khi giao hàng.

Cấp CO, CQ (CO do đơn vị có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp cho đơn vị nhập khẩu tại Việt Nam) hoặc thư bảo đảm về xuất xứ và chất lượng của nhà phân phối chính hãng tại Việt Nam có thẩm quyền (Sau đây gọi là Thư bảo đảm).

*Ghi chú: CO: Giấy Chứng nhận xuất xứ do đơn vị có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp, trên CO, thể hiện đơn vị nhập khẩu là Doanh nghiệp/ Hộ kinh doanh...hợp pháp tại Việt Nam cho đơn vị nhập khẩu tại Việt Nam; CQ: Giấy chứng nhận chất lượng hoặc các văn bản có giá trị tương đương của nhà sản xuất. Yêu cầu cấp bản công chứng.*

*Trong trường hợp số lượng và mục hàng trên CO, CQ, Thư bảo đảm trùng với số lượng của Hợp đồng thì phải cung cấp bản gốc.*

*Trong trường hợp CO, CQ, Thư bảo đảm được viết bằng ngôn ngữ khác (không phải là tiếng Việt), Nhà cung cấp phải cấp kèm theo Bản dịch sang tiếng Việt có xác nhận đóng dấu của cơ quan dịch thuật có thẩm quyền.*

- Nhà cung cấp có thể chào giá cho từng phần hoặc toàn bộ hàng hóa theo thư mời.

- Nhà cung cấp có thể chào giá theo mã yêu cầu hoặc hàng hóa có thông số kỹ thuật tương đương. Trường hợp nhà thầu đề xuất hàng tương đương thì nhà thầu phải cung cấp một trong các tài liệu sau (được trình bày bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh):

+ *Catalogue/tài liệu kỹ thuật hoặc các tài liệu tương đương khác (có đóng dấu xác nhận của nhà sản xuất) của hàng hóa do nhà thầu đề xuất, Catalogue/tài liệu kỹ thuật phải có đầy đủ thông tin về đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa;*

+ *Văn bản của nhà sản xuất (Có đóng dấu xác nhận của nhà sản xuất) khẳng định và cam kết hàng hóa do nhà thầu đề xuất tương đương về đặc tính, thông số kỹ thuật);*

+ *Bảng so sánh thông số kỹ thuật.*

+ *Có cam kết hàng hóa do nhà thầu chào đảm bảo tính tương thích, đồng bộ và đảm bảo lắp lẫn vào hệ thống/thiết bị của chủ đầu tư đang sử dụng, không gây ảnh hưởng phụ tới công suất, hiệu quả, tuổi thọ thiết bị của chủ đầu tư (không gián tiếp là nguyên nhân phát sinh làm hư hỏng các bộ phận khác trong hệ thống thiết bị).*

+ *Nhà thầu cam kết chịu toàn bộ chi phí bồi thường các thiệt hại gây ra do sự không tương thích hoặc do lỗi vật tư, thiết bị nhà thầu cung cấp gây ra cho các thiết bị*



(Trường hợp cần làm rõ, chủ đầu tư sẽ yêu cầu nhà thầu cung cấp bổ sung các tài liệu trên. Nếu Nhà thầu không cung cấp bổ sung được theo yêu cầu của bên mời chào giá hoặc cung cấp các tài liệu không được viết bằng tiếng Việt/tiếng Anh mà không gửi kèm dịch thuật sang tiếng Việt/tiếng Anh thì hàng hóa tương đương do nhà thầu đề xuất được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về đặc tính, thông số kỹ thuật)

## II. Hình thức tham gia và thời gian chào giá

### 1. Hình thức chào giá

- Bản chào giá phải do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên, đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký thay phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của nhà cung cấp kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao nhiệm vụ hoặc văn bản tương đương.

- BCG (theo biểu mẫu đính kèm)

- Hình thức báo giá: ghi rõ nội dung: **Bản chào giá theo thư mời số 4767/NĐCP-KHĐT-VT** gửi thư chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp về địa chỉ như sau:

Địa chỉ nhận bản chào giá:

- Phòng Kế hoạch-Đầu tư-Vật tư - Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV.

- Địa chỉ: Tổ 4, Khu 4A, P. Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh.

- Điện thoại: 02033 734 900

- Cán bộ phụ trách: Phạm Thị Tuyết; Điện thoại: 0936 825 989

- Thời gian nhận bản chào giá chậm nhất vào 14 giờ 00' ngày 18/11/2025.

- Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV-Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV-CTCP mời các nhà cung cấp đã nộp BCG chứng kiến và xác nhận việc mở BCG, tuy nhiên trong mọi trường hợp việc mở BCG vẫn được tiến hành vào thời gian đã được quy định trong Thư mời chào giá mà không phụ thuộc vào việc có mặt hay không của các nhà cung cấp.

- Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả -TKV rất mong được sự hợp tác của quý đơn vị.

Trân trọng./.



### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Giám đốc (B/c)
- Trang Web TKV (đăng tải);
- Trang Web ĐLTKV (đăng tải);
- Tổ tư vấn LCNCC;
- Phòng KH-ĐT-VT;
- Lưu Văn thư, PTT(1).

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Vũ Hoàng Lân**

**Bảng kê chi tiết đơn hàng**  
(Đính kèm thư mời chào giá số 4767/NĐCP-KHĐTVT ngày 14 tháng 11 năm 2025)

| STT | Tên vật tư     | Quy cách – Thông số kỹ thuật        | Hãng/ nước sản xuất | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|-----|----------------|-------------------------------------|---------------------|-----|----------|---------|
| 1.  | Gối đỡ vòng bi | Gồm Gối SYJ510 + vòng bi UC210      |                     | Bộ  | 24       |         |
| 2.  | Gối đỡ vòng bi | UCF210 + Vòng bi UC210 (Gối bi SKF) | Hãng SKF            | Bộ  | 112      |         |
| 3.  | Gối đỡ vòng bi | UCF206 (Gối bi)                     |                     | Gối | 16       |         |
| 4.  | Gối đỡ vòng bi | UCF210 (Gối bi SKF)                 | Hãng SKF            | Cái | 48       |         |
| 5.  | Gối đỡ vòng bi | UCF212 (Gối bi SKF)                 | Hãng SKF            | Gối | 16       |         |
| 6.  | Vòng bi        | 1315 C3                             |                     | Cái | 2        |         |
| 7.  | Vòng bi        | 21317 E/C3                          |                     | Cái | 3        |         |
| 8.  | Vòng bi        | 22209 C3                            |                     | Cái | 4        |         |
| 9.  | Vòng bi        | 22224 E/C3                          |                     | Cái | 56       |         |
| 10. | Vòng bi        | 22224 EJW33                         |                     | Cái | 4        |         |
| 11. | Vòng bi        | 22228                               |                     | Cái | 4        |         |
| 12. | Vòng bi        | 22230 CCK/W33                       |                     | Cái | 4        |         |
| 13. | Vòng bi        | 22310 E/C3                          |                     | Cái | 2        |         |
| 14. | Vòng bi        | 22318 CA/C3                         |                     | Cái | 2        |         |
| 15. | Vòng bi        | 2306 M                              |                     | Cái | 2        |         |
| 16. | Vòng bi        | 23122 CCW33                         |                     | Cái | 2        |         |
| 17. | Vòng bi        | 29322 E                             |                     | Cái | 2        |         |
| 18. | Vòng bi        | 30205 J2/Q                          |                     | Cái | 2        |         |
| 19. | Vòng bi        | 30209                               |                     | Cái | 4        |         |
| 20. | Vòng bi        | 30222X                              |                     | Cái | 6        |         |
| 21. | Vòng bi        | 30307                               |                     | Cái | 3        |         |
| 22. | Vòng bi        | 30311                               |                     | Cái | 24       |         |
| 23. | Vòng bi        | 30312                               |                     | Cái | 2        |         |
| 24. | Vòng bi        | 30314                               |                     | Cái | 4        |         |
| 25. | Vòng bi        | 30317X                              |                     | Cái | 2        |         |
| 26. | Vòng bi        | 30320                               |                     | Cái | 2        |         |
| 27. | Vòng bi        | 30326                               |                     | Cái | 1        |         |

| STT | Tên vật tư | Quy cách – Thông số kỹ thuật | Hãng/ nước sản xuất | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|-----|------------|------------------------------|---------------------|-----|----------|---------|
| 28. | Vòng bi    | 31315J2/Q                    |                     | Cái | 2        |         |
| 29. | Vòng bi    | 32007 X                      |                     | Cái | 2        |         |
| 30. | Vòng bi    | 32009 J2/Q                   |                     | Cái | 2        |         |
| 31. | Vòng bi    | 32017X                       |                     | Cái | 2        |         |
| 32. | Vòng bi    | 32022X                       |                     | Cái | 6        |         |
| 33. | Vòng bi    | 3207 ATN9                    |                     | Cái | 2        |         |
| 34. | Vòng bi    | 3208 ATN9/C3                 |                     | Cái | 2        |         |
| 35. | Vòng bi    | 32220                        |                     | Cái | 8        |         |
| 36. | Vòng bi    | 32234                        |                     | Cái | 2        |         |
| 37. | Vòng bi    | 32311                        |                     | Cái | 2        |         |
| 38. | Vòng bi    | 32312                        |                     | Cái | 3        |         |
| 39. | Vòng bi    | 32314                        |                     | Cái | 2        |         |
| 40. | Vòng bi    | 32318                        |                     | Cái | 1        |         |
| 41. | Vòng bi    | 32320 SKF                    |                     | Cái | 4        |         |
| 42. | Vòng bi    | 3306 ATN9                    |                     | Cái | 7        |         |
| 43. | Vòng bi    | 3309 ATN9                    |                     | Cái | 2        |         |
| 44. | Vòng bi    | 3312 2Z/C3                   |                     | Cái | 8        |         |
| 45. | Vòng bi    | 6001 2Z                      |                     | Cái | 2        |         |
| 46. | Vòng bi    | 6015 2Z/C3                   |                     | Cái | 8        |         |
| 47. | Vòng bi    | 6016 2Z/C3                   |                     | Cái | 5        |         |
| 48. | Vòng bi    | 6018 2Z                      | Hãng SKF            | Cái | 2        |         |
| 49. | Vòng bi    | 6018 2Z/C3                   |                     | Cái | 2        |         |
| 50. | Vòng bi    | 6020 2Z/C3                   |                     | Cái | 2        |         |
| 51. | Vòng bi    | 6022 2Z/C3                   |                     | Cái | 3        |         |
| 52. | Vòng bi    | 6024 2Z/C3                   |                     | Cái | 2        |         |
| 53. | Vòng bi    | 6026 2Z/C3                   |                     | Cái | 2        |         |
| 54. | Vòng bi    | 6030M                        |                     | Cái | 2        |         |
| 55. | Vòng bi    | 6200 2Z/C3                   |                     | Cái | 2        |         |
| 56. | Vòng bi    | 6202 2Z/C3                   |                     | Cái | 12       |         |
| 57. | Vòng bi    | 6203 2Z/C3                   |                     | Cái | 28       |         |
| 58. | Vòng bi    | 6204 2Z/C3                   |                     | Cái | 24       |         |
| 59. | Vòng bi    | 6205 2Z/C3                   |                     | Cái | 38       |         |
| 60. | Vòng bi    | 6206 2Z/C3                   |                     | Cái | 22       |         |

| STT | Tên vật tư | Quy cách – Thông số kỹ thuật | Hãng/ nước sản xuất | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|-----|------------|------------------------------|---------------------|-----|----------|---------|
| 61. | Vòng bi    | 6207 2Z/C3                   |                     | Cái | 36       |         |
| 62. | Vòng bi    | 6208 2Z/C0                   |                     | Cái | 8        |         |
| 63. | Vòng bi    | 6208 2Z/C3                   |                     | Cái | 10       |         |
| 64. | Vòng bi    | 6209 2Z/C3                   |                     | Cái | 37       |         |
| 65. | Vòng bi    | 6210 2Z                      |                     | Cái | 2        |         |
| 66. | Vòng bi    | 6210 2Z/C3                   |                     | Cái | 2        |         |
| 67. | Vòng bi    | 6211 2Z/C3                   |                     | Cái | 11       |         |
| 68. | Vòng bi    | 6212 2Z/C3                   |                     | Cái | 16       |         |
| 69. | Vòng bi    | 6213 2Z/C3                   |                     | Cái | 2        |         |
| 70. | Vòng bi    | 6213NR                       |                     | Cái | 3        |         |
| 71. | Vòng bi    | 6215 2Z/C3                   |                     | Cái | 2        |         |
| 72. | Vòng bi    | 6218 C3                      |                     | Cái | 2        |         |
| 73. | Vòng bi    | 6220 2Z/C3                   |                     | Cái | 2        |         |
| 74. | Vòng bi    | 6221 2Z/C3                   |                     | Cái | 2        |         |
| 75. | Vòng bi    | 6224 2Z/C3                   |                     | Cái | 2        |         |
| 76. | Vòng bi    | 6226 2Z/C3                   |                     | Cái | 2        |         |
| 77. | Vòng bi    | 6228 2Z/C3                   |                     | Cái | 2        |         |
| 78. | Vòng bi    | 627 2RSH                     |                     | Cái | 3        |         |
| 79. | Vòng bi    | 6302 2Z/C3                   |                     | Cái | 3        |         |
| 80. | Vòng bi    | 6303 2Z/C3                   |                     | Cái | 6        |         |
| 81. | Vòng bi    | 6305 2Z/C3                   |                     | Cái | 2        |         |
| 82. | Vòng bi    | 6306 2Z/C3                   |                     | Cái | 32       |         |
| 83. | Vòng bi    | 6307 2Z/C3                   |                     | Cái | 10       |         |
| 84. | Vòng bi    | 6308 2Z/C3                   |                     | Cái | 14       |         |
| 85. | Vòng bi    | 6309 2Z/C3                   |                     | Cái | 54       |         |
| 86. | Vòng bi    | 6310 2Z/C3                   |                     | Cái | 27       |         |
| 87. | Vòng bi    | 6311 2Z/C3                   |                     | Cái | 5        |         |
| 88. | Vòng bi    | 6312 2Z/C3                   |                     | Cái | 11       |         |
| 89. | Vòng bi    | 6313 2Z/C3                   |                     | Cái | 4        |         |
| 90. | Vòng bi    | 6314 2Z/C3                   |                     | Cái | 9        |         |
| 91. | Vòng bi    | 6316 C3                      |                     | Cái | 4        |         |
| 92. | Vòng bi    | 6317                         |                     | Cái | 5        |         |
| 93. | Vòng bi    | 6317 2Z/C3                   |                     | Cái | 2        |         |

| STT  | Tên vật tư | Quy cách – Thông số kỹ thuật | Hãng/ nước sản xuất | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|------|------------|------------------------------|---------------------|-----|----------|---------|
| 94.  | Vòng bi    | 6319 C3                      |                     | Cái | 2        |         |
| 95.  | Vòng bi    | 6320 C3                      |                     | Cái | 2        |         |
| 96.  | Vòng bi    | 6322 C3                      |                     | Cái | 3        |         |
| 97.  | Vòng bi    | 6334 M                       |                     | Cái | 2        |         |
| 98.  | Vòng bi    | 6405 2Z/C3                   |                     | Cái | 2        |         |
| 99.  | Vòng bi    | 6406 C3                      |                     | Cái | 2        |         |
| 100. | Vòng bi    | 6407 2Z/C3                   |                     | Cái | 2        |         |
| 101. | Vòng bi    | 6409 2Z/C3                   |                     | Cái | 2        |         |
| 102. | Vòng bi    | 7038 CD/P4A                  |                     | Cái | 4        |         |
| 103. | Vòng bi    | 7208 2Z/C3                   |                     | Cái | 4        |         |
| 104. | Vòng bi    | 7208 BEP                     |                     | Cái | 2        |         |
| 105. | Vòng bi    | 7308 2Z/C3                   |                     | Cái | 2        |         |
| 106. | Vòng bi    | 7308 ACCBM                   |                     | Cái | 4        |         |
| 107. | Vòng bi    | 7309 BEP                     |                     | Cái | 2        |         |
| 108. | Vòng bi    | 7316 BECBM                   |                     | Cái | 2        |         |
| 109. | Vòng bi    | N 218M                       |                     | Cái | 2        |         |
| 110. | Vòng bi    | N 320 ECM                    |                     | Cái | 2        |         |
| 111. | Vòng bi    | NJ 207 ECM                   |                     | Cái | 2        |         |
| 112. | Vòng bi    | NJ 208 ECP                   |                     | Cái | 3        |         |
| 113. | Vòng bi    | NJ 219                       |                     | Cái | 4        |         |
| 114. | Vòng bi    | NJ 2313EM                    | Hãng SKF            | Cái | 4        |         |
| 115. | Vòng bi    | NJ 2320 ECML/C3              |                     | Cái | 2        |         |
| 116. | Vòng bi    | NJ 232E                      |                     | Cái | 2        |         |
| 117. | Vòng bi    | NJ 307 ECM                   | Hãng SKF            | Cái | 2        |         |
| 118. | Vòng bi    | NJ 307 ECP                   |                     | Cái | 2        |         |
| 119. | Vòng bi    | NJ 312 ECP                   |                     | Cái | 2        |         |
| 120. | Vòng bi    | NJ 314 ECM                   |                     | Cái | 2        |         |
| 121. | Vòng bi    | NJ 406                       |                     | Cái | 4        |         |
| 122. | Vòng bi    | NJ 410                       |                     | Cái | 3        |         |
| 123. | Vòng bi    | NJ 410M                      |                     | Cái | 2        |         |
| 124. | Vòng bi    | NU 214 ECP                   |                     | Cái | 2        |         |
| 125. | Vòng bi    | NU 212 ECP                   |                     | Cái | 2        |         |
| 126. | Vòng bi    | NU 222 ECM/C3                |                     | Cái | 2        |         |



| STT  | Tên vật tư | Quy cách – Thông số kỹ thuật              | Hãng/ nước sản xuất | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|------|------------|-------------------------------------------|---------------------|-----|----------|---------|
| 127. | Vòng bi    | NU 224 ECP                                |                     | Cái | 2        |         |
| 128. | Vòng bi    | NU 306 ECM                                |                     | Cái | 7        |         |
| 129. | Vòng bi    | NU 308 ECM                                |                     | Cái | 4        |         |
| 130. | Vòng bi    | NU 319 ECM                                |                     | Cái | 2        |         |
| 131. | Vòng bi    | NU 319 ECP/C3                             |                     | Cái | 2        |         |
| 132. | Vòng bi    | NU 320ECM                                 |                     | Cái | 2        |         |
| 133. | Vòng bi    | NUP 2209 ECP                              |                     | Cái | 2        |         |
| 134. | Vòng bi    | RN 312 đỉnh 113                           |                     | Cái | 2        |         |
| 135. | Vòng bi    | Timken Part Number<br>71450 - 71751DC TDO | Hãng<br>TIMKEN      | Cái | 4        |         |
| 136. | Vòng bi    | UC 204                                    |                     | Cái | 384      |         |
| 137. | Vòng bi    | UC 210                                    |                     | Cái | 68       |         |
| 138. | Vòng bi    | UC 214                                    |                     | Cái | 8        |         |



BẢNG GIÁ CHÀO CỬA HÀNG HÓA

Ngày: ..... (Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng)  
Tên đơn hàng: ..... (Ghi tên đơn hàng theo Thư mời chào giá)  
Số hiệu đơn hàng: ..... (Ghi số hiệu đơn hàng theo Thư mời chào giá)

| Số TT<br>(Theo thứ mời) | Tên vật tư, hàng hóa | Quý cách - Thông số kỹ thuật |          | Đơn vị tính | Hãng/ nước sản xuất |                                           | Số lượng | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền trước thuế (VNĐ) | Thuế GTGT (VNĐ) |      | Thành tiền sau thuế (VNĐ) | Thời gian giao hàng |
|-------------------------|----------------------|------------------------------|----------|-------------|---------------------|-------------------------------------------|----------|---------------|-----------------------------|-----------------|------|---------------------------|---------------------|
|                         |                      | Theo thứ mời                 | Chào giá |             | Theo thứ mời        | Chào giá (ghi đầy đủ hãng/ nước sản xuất) |          |               |                             | 8%              | 10%  |                           |                     |
| (1)                     | (2)                  | (3)                          | (4)      | (5)         | (6)                 | (7)                                       | (8)      | (9)           | (10)                        | (11)            | (12) | (13)                      | (14)                |
| 1                       | Hàng hóa thứ nhất.   | ....                         | ....     | ....        | ....                | ....                                      | ....     | ....          | ....                        | ....            | .... | ....                      |                     |
| 2                       | Hàng hóa thứ nhất.   | ....                         | ....     | ....        | ....                | ....                                      | ....     | ....          | ....                        | ....            | .... | ....                      |                     |
| n                       | Hàng hóa thứ n       | ....                         | ....     | ....        | ....                | ....                                      | ....     | ....          | ....                        | ....            | .... | ....                      |                     |
| Tổng giá trị            |                      |                              |          |             |                     |                                           |          |               |                             |                 |      |                           |                     |

1. Giao hàng:

- a) Thời gian giao hàng: (Chỉ tiết theo bảng trên)  
b) Địa điểm giao hàng: kho vật tư của Công ty tại Tổ 4, khu 4A, P. Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam  
c) Phương án cung cấp, vận chuyển hàng hóa:.....

2. Thanh toán:

3. Hàng hóa

- Chất lượng: Hàng hóa phải mới 100%, chưa qua sử dụng, đúng quy cách, ký mã hiệu, đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật.  
- Hàng hóa được sản xuất năm ..... (trở lại đây)  
- Các giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ và chất lượng sản phẩm khi giao hàng: ..... (Nhà cung cấp ghi rõ tên các loại giấy tờ).  
4. Bảo hành (nếu có):  
5. Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàn (nếu có):

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp  
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)  
(Ghi chú: ở cột số (11); (12): Nhà cung cấp ghi giá trị thuế GTGT ở cột áp dụng thuế suất tương ứng với hàng hóa)